

第18課

1. Cách chia thể từ điển, động từ gốc
2. $V_{る}$ ことができます
3. $V_{る}$ ことです
4. $V_{る} \cdot N$ (の) + まえに $V_{ます}$
5. なかなか
6. ぜひ
7. Đổi từ N1 sang N2



1

CHIA THỂ TỪ ĐIỂN (Thể nguyên dạng, động từ gốc)

NHÓM 1

Âm **い** chuyển thành Âm **う** và bỏ **ます**

V~~います~~ → **V** **う**

い**き**ます → いく

の**み**ます → の**む**

よ**び**ます → よ**ぶ**

た**ち**ます → た**つ**

いそ**ぎ**ます → いそ**ぐ**

かえ**り**ます → かえ**る**

1

CHIA THỂ TỪ ĐIỂN
(Thể nguyên dạng, động từ gốc)

NHÓM 2

Bỏ **ます** thêm **る**

V~~ます~~-+ **る**

た べ ます	→	た べ る
か え ます	→	か え る
つ け ます	→	つ け る
わす れ ます	→	わす れ る
み ます	→	み る
あ び ます	→	あ び る

1

NHÓM 3

CHIA THỂ TỪ ĐIỂN (Thể nguyên dạng, động từ gốc)

Bỏ します thêm する

V~~します~~ + する

べんきょうします → べんきょう**する**

しんぱいします → しんぱい**する**

かいものします → かいもの**する**

しょくじします → しょくじ**する**

ざんぎょうします → ざんぎょう**する**

❖ きます → くる

のみます

Uống

かきます

Viết

あらいます

Rủa

あらいます

Rủa

かいます

mua

あそびます

chōi

うります

bán

よみます

Đọc

たべます

ăn

あげます

cho

おぼえます

Nhớ

いれます

Cho vào

かんがえます

Suy nghĩ

でます

ra

おります

Xuống

みます

Xem

かります

Mượn

あびます

Tắm

benkyou shimasu

Học

しょうかいします

Giới thiệu

きます

Đến

でんわします

Gọi điện

りゅうがくします

Du học

2

N ・ **V** ること **が** **できます**

Có thể làm ~

Ý nghĩa: Biểu thị khả năng, năng lực **có thể** làm một hành động **V** , hoặc việc **N** nào đó

おはようございます



Tôi có thể nói tiếng Nhật
わたしはにほんごができます



Tôi có thể nấu ăn
わたしはりょうりができます

Tôi có thể trả bằng thẻ được không
カードではらうことができますか



Em bé kia có thể hát tiếng anh
あのこはえいごでうたうことが出来ます

My sunshine



3

しゅうみ は V ことです
(N1) (N2)

Ý nghĩa: Sở thích (N1) là việc V する (N2)
(đưa **こと** vào sau động từ **V する** để biến động từ thành danh từ)

あなたのしゅみはなんですか

わたしのしゅみはおんがくをきくことです



わたしのしごとはへやをそうじすることです



4

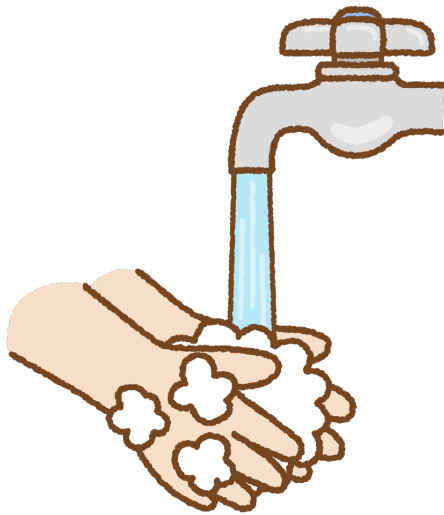
～ V る	
N 時間	まえに V ます
N の	

Ý nghĩa: Làm **V trước** một *thời điểm* / *trước* khi *hành động V* / hoặc *trước* một *việc N* nào đó

Trước khi đi ngủ thì tôi đọc sách
ねるまえにほんをよみます



Trước khi ăn cơm tôi rửa tay
たべる **まえに** てをあらいます



Tôi đã gặp Mia tầm 1 tháng **trước**.
いっかげつ **まえに**ミアさんにあいました。



Tôi sẽ du lịch đến Việt Nam trước khi kết hôn
けっこんのまえにベトナムへりょこうします。

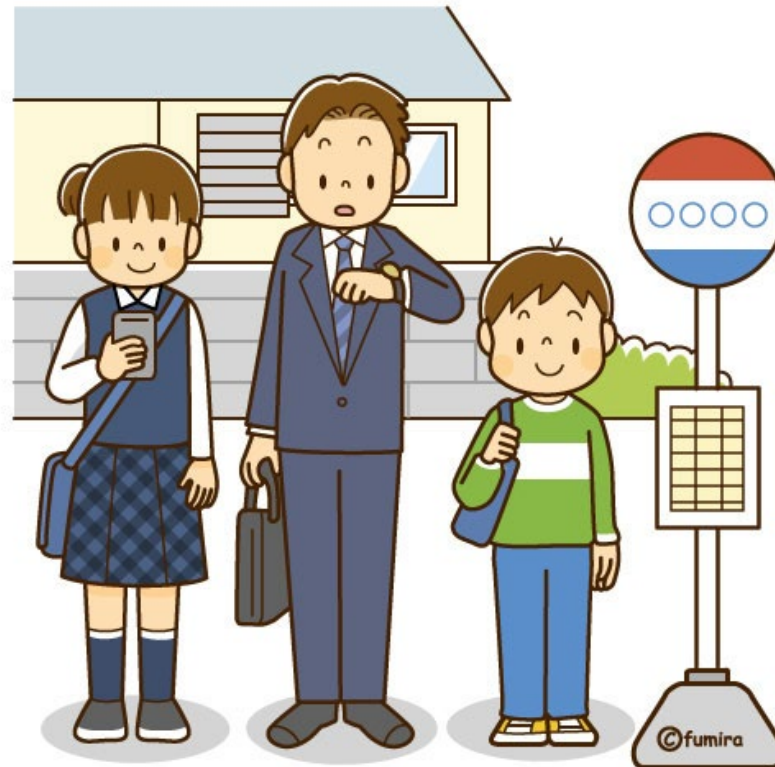


5

～ なかなか ～ V ません

Ý nghĩa: *mãi mà không* làm được V,
mãi mà không diễn ra một hành động V nào cả

Xe bus **mãi mà** vẫn chưa tới.
バスは**なかなか**きません。



Đã 9 giờ rồi nhưng **mãi mà** chưa làm xong
もう 9 じですが、**なかなか**おわりません



6

ぜひ～

Ý nghĩa: **nhất định** sẽ thực hiện một điều gì đó.

Ngày này nhất định anh phải đến nhé.
このひ、ぜひきてくださいね。



ことし、**ぜひ**にほんへいきます
Năm nay, nhất định sẽ đến Nhật



7

～ は N1 を N2 に かえます

Ý nghĩa: Đổi từ N1 sang N2

VD : わたしは えん をドル に かえます。

Tôi sẽ đổi tiền yên sang tiền đô